

Biểu mẫu 05

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN SƠN TRÀ

TRƯỜNG TIỂU HỌC TIỂU LA**THÔNG BÁO****Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2023-2024**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	6 tuổi SN 2017	7 tuổi SN 2016	8 tuổi SN 2015	9 tuổi SN 2014	10 tuổi SN 2013
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Bậc tiểu học lớp 1	Bậc tiểu học lớp 2	Bậc tiểu học lớp 3	Bậc tiểu học lớp 4	Bậc tiểu học lớp 5
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Tốt Tốt	Tốt Tốt	Tốt Tốt	Tốt Tốt	Tốt Tốt
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Có, tốt	Có, tốt	Có, tốt	Có, tốt	Có, tốt
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Đạt Sức khỏe tốt	Đạt Sức khỏe tốt	Đạt Sức khỏe tốt	Đạt Sức khỏe tốt	Đạt Sức khỏe tốt
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Khá vững	Khá	Khá	Khá	Khá

Sơn Trà, ngày 27 tháng 9 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị**Lê Thị Thúy Nga**

Biểu mẫu 06

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN SƠN TRÀ

TRƯỜNG TIỂU HỌC TIỂU LA**THÔNG BÁO****Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1335	288	250	265	265	267
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	1335/1335	288/288	250/250	265/265	265/265	267/267
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất	1335	288	250	265	265	267
1	<i>Tốt</i> (tỷ lệ so với tổng số)	1217/1335 91.2%	275 95.5%	245 98.0%	242 91.3%	228 86%	227 85%
2	<i>Đạt</i> (tỷ lệ so với tổng số)	118/1335 8.8%	13 4.5%	5 2.0%	23 8.7%	37 14%	40 15%
3	<i>Cần cố gắng</i> (tỷ lệ so với tổng số)						
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập	1335	288	250	265	265	267
1	<i>Hoàn thành tốt</i> (tỷ lệ so với tổng số)	971/1335 72.8%	203 70.49%	177 70.8%	192 72.45%	184 69.43%	215 80.52%
2	<i>Hoàn thành</i> (tỷ lệ so với tổng số)	357/1335 26.7%	78 27.08%	73 29.2%	73 27.55%	81 30.57%	52 19.48%
3	<i>Chưa hoàn thành</i> (tỷ lệ so với tổng số)	7/1335 0.5%	7 2.43%				
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	1335	288	250	265	265	267



1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1323 99.1%	277 96.2%	249 99.6%	265 100%	265 100%	267 100%
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	579/1335 43.3%	106 36.8%	109 43.6%	92 34.7%	119 44.9%	153 57.3%
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	12/1335 0.9%	11 3.8%	1 4%			

Sơn Trà, ngày 28 tháng 7 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Lê Thị Thúy Nga



Biểu mẫu 06

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN SƠN TRÀ

TRƯỜNG TIỂU HỌC TIỂU LA

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1363	284	280	255	276	268
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	1363	284	280	255	276	268
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất	1363	284	280	255	276	268
1	<i>Tốt (tỷ lệ so với tổng số)</i>						
2	<i>Đạt (tỷ lệ so với tổng số)</i>						
3	<i>Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)</i>						
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập	1363	284	280	255	276	268



1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	1363	284	280	255	276	268
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)						
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)						
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)						

Sơn Trà, ngày 27 tháng 9 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Lê Thị Thúy Nga



Biểu mẫu 07

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN SƠN TRÀ

TRƯỜNG TIỂU HỌC TIỂU LA**THÔNG BÁO****Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2023-2024**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	35/35	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	35	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ		-
IV	Tổng diện tích đất (m ²)	11.250	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	2.450	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	48	
2	Diện tích thư viện (m ²)	48	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)		
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	48	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	48	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	48	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	48	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	24	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động	48	



	Đội (m ²)		
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	35	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	35	
1.1	Khối lớp 1	7	
1.2	Khối lớp 2	7	
1.3	Khối lớp 3	7	
1.4	Khối lớp 4	7	
1.5	Khối lớp 5	7	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1		
2.2	Khối lớp 2		
2.3	Khối lớp 3		
2.4	Khối lớp 4		
2.5	Khối lớp 5		
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	35	
2	Cát xét	3	
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	8	
5	Thiết bị khác...		
6			

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	142
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x		x		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Có	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	Có	
XVII	Kết nối internet	Có	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	Có	
XIX	Tường rào xây	Có	

Sơn Trà, ngày 27 tháng 9 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Lê Thị Thủy Nga

Biểu mẫu 08

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN SƠN TRÀ

TRƯỜNG TIỂU HỌC TIỂU LA

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dư ới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	70		1	51	3	3	12	0	20	33				
I	Giáo viên	51		1	47	3				20	31				
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:														
1	Tiếng dân tộc														
2	Ngoại ngữ	4			4					1	3				
3	Tin học	2			1	1				2					
4	Âm nhạc	2			2					1	1				
5	Mỹ thuật	2			2					1	1				
6	Thể dục	3			3					1	2				
II	Cán bộ quản lý	2			2						2				
1	Hiệu trưởng	1			1						1				



2	Phó hiệu trưởng	1			1					1				
III	Nhân viên	17			3		2	12						
1	Nhân viên văn thư						1							
2	Nhân viên kế toán				1									
3	Thủ quỹ													
4	Nhân viên y tế						1							
5	Nhân viên thư viện				1									
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm													
7	Nhân viên công nghệ thông tin				1									
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật													
9	Bảo vệ; Cấp dưỡng; vệ sinh Bảo vệ							12						

Sơn Trà, ngày 27 tháng 9 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Lê Thị Thúy Nga